

Bản án số: 1001/2024/DS-PT
Ngày: 28-11-2024
V/v: Yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp
luật và tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Anh Văn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

Ông Trần Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 620/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 về “Yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3030/2024/QĐ-PT ngày 8 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Tấn B, sinh năm 1969; có mặt.

Địa chỉ: Nhà số 470 khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Ngô T, sinh năm 1949; có mặt.

2.2. Bà Ngô Ngọc N, sinh năm 1959; có mặt.

Cùng địa chỉ: Nhà số 165/1 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.3. Ông Ngô P, sinh năm 1952; có mặt.

Địa chỉ: Nhà số 80/3 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (theo Giấy ủy quyền ngày 23/7/2024 lập tại Văn phòng công chứng Đông Thành Phố, địa chỉ: Số 982

đường Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh): Ông Quản Đức N1 (Quản Thanh T); địa chỉ: Nhà số 69A đường số 4, khu phố 3, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.; có mặt.

2.4. Bà Ngô X, sinh năm 1946; địa chỉ: 7398-8 Avenue – H2A – M – QC – Canada; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tổng cộng 22 người có tên và địa chỉ theo bản án sơ thẩm, đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập nhưng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2019 và quá trình tham gia tố tụng ở Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Tấn B trình bày:

Căn nhà cấp 4 vách bằng gỗ và tole, mái ngói, nền gạch men, diện tích 32,2 m² xây dựng trên diện tích 186,4 m² đất thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 01, có địa chỉ là nhà số 470, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương mà ông đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị C (là mẹ đẻ của ông) làm trên đất vườn của cụ Thượng Văn C1 từ năm 1968, đến năm 1997 gia đình ông có sửa chữa lại. Năm 1985, cụ C1 đồng ý cho cụ C đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (ngày 10/11/1980) của Thủ tướng Chính phủ. Cụ C qua đời năm 2012. Năm 2018, ông có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thì bị các ông, bà Ngô T, Ngô Ngọc N, Ngô P cản trở không cho cán bộ địa chính đo đạc thửa đất, với lý do đất này có nguồn gốc là của cụ Đặng Thị T1 (là mẹ đẻ của ông T, bà N, ông P).

Do đó, ông khởi kiện, yêu cầu các nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở ông thực hiện việc đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/8/2019, ông B rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Ngô X, vì bà X đang định cư ở nước ngoài, nên thực tế bà X không có hành vi cản trở ông.

Bị đơn là ông Ngô T, bà Ngô Ngọc N, ông Ngô P có đơn phản tố ngày 01/10/2019, bổ sung ngày 16/10/2019 và trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc là một phần trong số diện tích khoảng 0,25ha đất mà vợ chồng cụ Ngô N1, cụ Đặng Thị T1 (là cha mẹ đẻ của các bị đơn) nhận chuyển nhượng của cụ Đào Thị L, được Ủy ban hành chính xã Hưng Định (cũ) xác nhận. Quá trình sử dụng đất, năm 1984 cụ T1 đã đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Sau đó gia đình ông Phạm Tấn B lấn chiếm một phần khoảng 100 m² để xây dựng nhà ở trái phép.

Năm 2018, các ông bà đã khởi kiện đòi ông B phải trả đất, nhưng sau đó nghĩ đến tình làng nghĩa xóm nên đã rút đơn khởi kiện. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các bị đơn không đồng ý, đồng thời các bị đơn có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Tấn B phải dỡ nhà để trả lại đất cho các bị đơn. Các bị đơn đồng ý thanh toán cho ông B giá trị cây trồng trên đất là 11.777.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị T2, bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Châu Tuyết H1, bà Châu Thị P1 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Ánh T3, ông Ngô T4, bà Ngô Thị Mỹ D, bà Võ Thị T5, bà Ngô Kim P2, ông Ngô Thanh T, bà Ngô Chí L, bà Ngô Kim Y, ông Ngô Chí H2, ông Ngô Chí D, ông Ngô Chí T6, bà Ngô Lâm T7, bà Ngô Mỹ T8 thống nhất với trình bày và yêu cầu của các bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

1...

2. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn B: Ông Ngô T, ông Ngô P, bà Ngô Ngọc N phải chấm dứt hành vi cản trở ông Phạm Tấn B thực hiện thủ tục đo đạc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 186,4 m² đất tọa lạc tại khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo quy định của Luật Đất đai.*

3. *Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ngô T, ông Ngô P, bà Ngô Ngọc N đòi ông Phạm Tấn B phải trả lại diện tích 186,4 m² đất tọa lạc tại khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.*

(Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên cho các đương sự quyền quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật).

Ngày 28/6/2024, ông Ngô T, ông Ngô P, bà Ngô Ngọc N có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm lại, hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị đơn (thông qua người đại diện theo ủy quyền) trình bày: Về thủ tục tố tụng, trong quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết vụ án, phía nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Ngô X, nên yếu tố nước ngoài không còn nữa. Lẽ ra, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương phải chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Thuận An giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa toàn bộ các con của vợ chồng cụ N1, cụ T1 vào tham gia tố tụng (nếu người nào đã chết thì phải đưa con của họ vào tham gia tố tụng) là đưa thiếu người tham gia tố tụng. Về nội dung: Có đủ căn cứ khẳng định diện tích đất gia đình ông B đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là một phần trong số diện tích 9.000 m² đất của vợ chồng cụ N1, cụ T1 tạo lập được, đã đăng ký ruộng đất từ năm 1984. Trước đây cụ C là mẹ của ông B được vợ chồng cụ N1, cụ T1 cho mượn một phần đất để cất nhà, vì cụ C là người làm công cho vợ chồng cụ N1, cụ T1. Nếu phía nguyên đơn

muốn sử dụng đất thì phải có ý kiến thương lượng với bên bị đơn như thế nào đó cho hợp lý hợp tình thì phía bị đơn sẽ xem xét. Phía bị đơn không có ngăn cản gì bên nguyên đơn, nhưng nguyên đơn lại khởi kiện, nên phía bị đơn cũng có yêu cầu phản tố đòi lại đất. Đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa cho hai bên thương lượng, nếu không thương lượng được thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn là ông Phạm Tấn B tranh luận: Tôi xác định mẹ tôi thuê đất của cụ C1 để cất nhà từ năm 1968, sau đó cụ C1 thấy hoàn cảnh mẹ tôi khó khăn nên không lấy tiền thuê nữa, mà đến năm 1985 thì cho mẹ tôi được đăng ký ruộng đất theo chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đất gia đình tôi sử dụng từ năm 1968 đến nay không phải là đất của cha mẹ các bị đơn, nên tôi không thương lượng bồi hoàn gì với các bị đơn. Gia đình tôi thuộc diện hộ nghèo ở địa phương, đã sử dụng đất ổn định từ năm 1968 đến nay, nhiều năm nộp thuế đất, chỉ những năm nào tiền thuế dưới 50.000 đồng thì nghe nói là được miễn nên không phải nộp, mong Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng pháp luật. Năm 2018, tôi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cán bộ địa chính xuống đo đạc thì bị phía các bị đơn cản trở, nhờ bỏ cọc mốc và không cho đo đạc, nên tôi mới khởi kiện. Nay các bị đơn nói không cản trở là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Đây là vụ án về tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật và tranh chấp về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp về thừa kế tài sản nên không cần thiết phải đưa tất cả các thừa kế của cụ N1, cụ T1 vào tham gia tố tụng như quan điểm của các bị đơn. Về nội dung vụ án: Cả bên nguyên đơn và bị đơn đều không chứng minh được rõ ràng về nguồn gốc đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận, thương lượng được với nhau. Xét bên nguyên đơn mặc dù không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất, nhưng thực tế đã quản lý, sử dụng đất để cất nhà, trồng cây lâu năm từ năm 1968, đến năm 1985 thì có đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg và tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Còn phía bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh rõ ràng. cụ T1 có đăng ký ruộng đất năm 1984 với diện tích 9.000 m², nhưng đến năm 1990 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 6.420 m² và tại phiên tòa hôm nay đã trình bày là phần diện tích không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do trên phần đất này có nhiều gia đình bao chiếm trái phép để làm nhà, chứng tỏ phía bị đơn không có quá trình quản lý, sử dụng đất. Các bị đơn cho rằng cụ T1 có nộp thuế sử dụng đất nhưng lại không chứng minh được cụ T1 là người nộp thuế sử dụng đất đối với diện tích đất nay có tranh chấp. Các bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứa đựng tình tiết mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn làm trong hạn luật định và phù hợp về hình thức, nên là cơ sở để Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các bị đơn có kháng cáo và đã ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng là ông Quản Đức N1, có mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng xét việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt họ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, thấy:

[3.1] Về tố tụng:

[3.1.1] Bà Ngô X là bị đơn và là người Việt Nam cư trú ở nước ngoài, nên Tòa án cấp tỉnh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Quá trình tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà X, với lý do bà X ở nước ngoài nên thực tế không có hành vi cản trở nguyên đơn làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do nguyên đơn chỉ rút một phần yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn phải tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các bị đơn còn lại. Trong Bộ luật Tố tụng dân sự không có quy định nào cho phép Tòa án cấp sơ thẩm được ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết một phần vụ án, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Hơn nữa, theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vẫn có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu yêu cầu đó không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn phải tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, mà không thể chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thuận An giải quyết theo thủ tục sơ thẩm; trong trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm mà nguyên đơn bổ sung lại yêu cầu khởi kiện đối với bà X thì vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, còn nếu nguyên đơn vẫn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà X thì Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn (như thực tế trong vụ án này). Do đó, các bị đơn cho rằng sau khi nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà X thì Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương phải chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thuận An giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là không phù hợp.

[3.1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn xác nhận không có tranh chấp về thừa kế đối với quyền sử dụng đất có tranh chấp với bên nguyên đơn, mà chỉ đòi nguyên đơn trả lại diện tích đất đang sử dụng, vì đây là di sản của cha mẹ các bị đơn tạo lập được (đòi tài sản là di sản thừa kế). Như vậy, các quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án này bao gồm “Tranh chấp về yêu cầu buộc chấm dứt hành vi xâm phạm” mà nguyên đơn sử dụng như một phương thức bảo vệ quyền dân sự và “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo yêu cầu phản tố của bị

đơn. Như vậy, giả sử yêu cầu phản tố của các bị đơn được chấp nhận thì cũng chưa phát sinh yêu cầu về chia thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích đất đó. Do đó, việc các bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa toàn bộ các con của vợ chồng cụ N1, cụ T1 (nếu người nào đã chết thì phải đưa con của họ) vào tham gia tố tụng, từ đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về việc giải quyết nội dung vụ án:

[3.2.1] Các bị đơn cho rằng diện tích đất trên có căn nhà và nhiều loại cây trồng của nguyên đơn có nguồn gốc là của cụ Ngô N1, cụ Đặng Thị T1 (là cha mẹ đẻ của các bị đơn) sinh thời tạo lập. Tuy nhiên, các bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh quá trình quản lý, sử dụng đất trên thực tế của cha mẹ, rồi chuyển tiếp đến các bị đơn. Năm 1984, cụ T1 có đăng ký 9.000 m² đất ruộng theo Chỉ thị 299/TTg, được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Hưng Thịnh xác nhận. Đến năm 1990, cơ sở gồm Tân Phát Ngọc (do cụ T1 làm chủ) được UBND tỉnh Sông Bé (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 6.420 m² đất tại xã H, huyện T, tỉnh Sông Bé (cũ), không bao gồm phần đất trên có nhà của cụ C, ông B. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn xác nhận phần diện tích đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do trên đất có nhiều hộ dân bao chiếm làm nhà ở, trong đó có gia đình nguyên đơn.

[3.2.2] Bên nguyên đơn cho rằng diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ Thượng Văn C1 cho cụ Nguyễn Thị C (là mẹ đẻ của nguyên đơn) thuê từ năm 1968, đến năm 1985 vì thương cụ C nghèo khó nên cụ C1 đồng ý để cho cụ C được đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất được cụ C1 cho, nhưng thực tế thì ngày 08/4/1985 cụ C đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Hưng Thịnh (cũ) cấp giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất, diện tích 100 m². Ngoài việc có đăng ký, kê khai, cụ C đã làm nhà và trồng nhiều loại cây trên đất (xoan, mít, nhãn, xoài, bưởi, mai), quản lý sử dụng đất từ trước giải phóng miền Nam, nhiều năm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất. Năm 2012, cụ C qua đời, để lại nhà đất cho ông B tiếp tục quản lý, sử dụng. Quá trình gia đình cụ C, sau năm 2012 là ông B quản lý, sử dụng đất, đến năm 2018 thì mới phát sinh tranh chấp do phía ông T, ông P, bà N khởi kiện, nhưng sau đó lại rút đơn khởi kiện.

[3.3] Như vậy, cụ C và người thừa kế là ông B tuy không chứng minh được căn cứ xác lập quyền sử dụng đất thông qua giao dịch dân sự, nhưng thực tế đã thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản là quyền sử dụng diện tích đất hiện nay có tranh chấp với các bị đơn từ trước ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Xét đất các đương sự có tranh chấp không phải là đất công do Nhà nước quản lý; việc quản lý, sử dụng đất của gia đình cụ C, ông B là công khai, liên tục trong nhiều chục năm không có tranh chấp với ai, nên được coi là trường hợp ngay tình. cụ C đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Hưng Thịnh (cũ) cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm e khoản 1 Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024 (có hiệu lực từ ngày 01/8/2024) thì ông B đủ điều kiện được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bị đơn không chứng minh được nguồn gốc đất, không có quá trình quản lý, sử dụng đất trên thực tế, không đăng ký kê khai, nhưng lại cho rằng đất ông B đang sử dụng là của gia đình các bị đơn, nên đã có hành vi cản trở nguyên đơn thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô T, bà Ngô Ngọc N, ông Ngô P;

Xử: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn B: Ông Ngô T, ông Ngô P, bà Ngô Ngọc N phải chấm dứt hành vi cản trở ông Phạm Tấn B thực hiện thủ tục đo đạc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 186,4 m² đất tọa lạc tại khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo quy định của Luật Đất đai.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ngô T, ông Ngô P, bà Ngô Ngọc N đòi ông Phạm Tấn B phải trả lại diện tích 186,4 m² đất tọa lạc tại khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Tấn B đối với bị đơn bà Ngô X, về chi phí đo đạc định giá và chi phí ủy thác tư pháp, về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, nộp, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Các ông, bà Ngô T, Ngô Ngọc N, Ngô P là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, 37b, P.M.T.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Anh Văn